TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST
Ngày 05-7-2019.
V/v: *Ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Văn Tự;

Ông Trần Minh Châu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nhã - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Bà T, sinh năm: 1978; địa chỉ: Tổ 2, ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh, *(có đơn xin vắng mặt mặt).*

Bị đơn: Ông T, sinh năm: 1967; địa chỉ: Ấp N, xã U, Huyện D, tỉnh Tây Ninh *(Có đơn xin vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-5-2019 và quá trong giải quyết vụ án bà T trình bày: Bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, khi chung sống bà và ông T đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2015 thì ngưng chung sống. Vì, không còn tình cảm với ông T bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Giữa bà và ông T có 02 người con chung là K, sinh năm 1999 và G, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2001, các con đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Ông T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Ông và bà T tự nguyện chung sống và đủ điều kiện kết hôn nhưng từ năm 1998 cho đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2015 thì không còn chung sống, nay bà T yêu cầu ly hôn ông đồng ý với yêu cầu với bà T.

Về con chung: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T.

Về tài sản chung, về nợ chung ông không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà T và ông T là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 06 tháng 5 năm 2019, bà T có đơn yêu cầu ly hôn với ông T, căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà T.

[2] Xét thấy, bà T và ông T trình bày thống nhất đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, khi chung sống ông, bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, về quan hệ giữa bà T và ông T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng được quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ vào Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà T và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Hai bên trình bày thống nhất có 02 con chung tên là K, sinh năm 1999 và G, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2001, đã trưởng thành.

[3] Về tài sản chung, về nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thì bà T phải chịu tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Khoản 1, Điều 14; Khoản 2, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà T với ông T là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con đã thành niên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, về nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0011721 ngày 13-5-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Án xử công khai, báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND Huyện D;
- Chi cục THADS Huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

VŨ VĂN KHANH